

Số: /SKHCN-CĐS

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

V/v Triển khai Hoạt động thông kê, báo cáo
lĩnh vực bưu chính theo Thông tư số
45/2025/TT-BKHCN và Thông tư số
47/2025/TT-BKHCN

Kính gửi: Các doanh nghiệp, chi nhánh Bưu chính trên địa tỉnh Đồng Nai¹

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BTTTT ngày 15/10/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Thông tư quy định về quản lý chất lượng dịch vụ bưu chính;

Căn cứ Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN ngày 15/12/2025 về Quy định hoạt động thông kê ngành Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 47/2025/TT-BKHCN quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ,

Nhằm bảo đảm tính rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo, tính an toàn, an ninh và tính bảo mật theo quy định pháp luật; bảo đảm khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia. Quý doanh nghiệp, đơn vị báo cáo, số liệu báo cáo phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Hệ thống thông tin báo cáo theo đúng thời điểm chốt số liệu, đúng thời hạn gửi báo cáo, Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai yêu cầu quý doanh nghiệp, đơn vị báo cáo, cụ thể như sau:

1. Đối với doanh nghiệp Bưu chính:

- Báo cáo Cung ứng dịch vụ bưu chính tại địa phương: theo biểu mẫu **0602A/KHCN-BC**; Ngày nhận báo cáo: Quý: Trước ngày 01 tháng tiếp theo quý; Năm: Trước **10/3** hàng năm;
- Báo cáo Cung ứng dịch vụ bưu chính tại địa phương: Theo biểu mẫu **0602B/KHCN-BC**; Ngày nhận báo cáo: Tháng: Trước ngày 01 tháng tiếp theo quý; Năm: Trước **5/3** hàng năm
- Báo cáo Lao động, điểm phục, phương tiện, trung tâm khai thác, nộp NSNN tại địa phương: Theo biểu mẫu **0603A/KHCN-BC**; Ngày nhận báo cáo: Trước **10/3** hàng năm.

(Các biểu mẫu phụ lục I kèm theo)

2. Đối với doanh nghiệp bưu chính công ích:

- Báo cáo tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Theo biểu mẫu **Biểu số 20.1/BC, Biểu số 20.1/BC-01**; Ngày nhận báo cáo: Quý I, III, 6 tháng đầu năm, cả năm, trước ngày **10** của chu kỳ báo cáo;

¹ Danh sách gửi kèm theo.

- Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích: Theo Biểu mẫu: **Biểu số 20.2/BC-2**. Ngày nhận báo cáo: trước **10/12** hàng năm

(Các biểu mẫu phụ lục II kèm theo)

3. Cung cấp đầu mối liên hệ và trao đổi thông tin:

- Tên đơn vị doanh nghiệp:
- Địa chỉ sau sát nhập:
- Điện thoại:
- Email:

Yêu cầu quý doanh nghiệp, chi nhánh Bưu chính thực hiện./.

Mọi thông tin liên hệ: Ông Nguyễn Văn Hiếu – Chuyên viên phòng Chuyển đổi số - Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai, Điện thoại: 0901.280 380; Địa chỉ: số 1597, đường Phạm Văn Thuận, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Bưu chính (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, CDS (V. Hiếu).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Quang

Danh sách gửi văn bản*Kèm theo Công văn số /SKHCN-CDS ngày /01/2026*

TT	ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ (củ)
1.	Công ty cổ phần Hai Bốn Bảy - CNĐN	26A KP2, P. Bình Đa, Biên Hòa, Đồng Nai.
2.	Công ty cổ phần dịch vụ BCVT Sài Gòn - CNĐN	150 đường Phan Trung, KP 7, P. Tân Tiến, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
3.	Bưu điện tỉnh Đồng Nai	Số 33, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Quang Vinh, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
4.	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Song Bình- CNĐN	28 đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
5.	Công ty cổ phần Bưu chính Viettel - CNĐN	số 2047, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 3, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
6.	Công ty TNHH chuyển phát nhanh DHL-VNPT	Số 01 Đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Biên Hòa Đồng Nai.
7.	Công ty cổ phần thương mại và CPN Nội Bài - CNĐN	C350, Khu phố 5, P. Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai
8.	Công ty TNHH SG Sagawa Express Việt Nam	F6D KP4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
9.	Công ty cổ phần thương mại phát triển Nhất Tín - CNĐN	029, tổ 1, KP3, P. Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
10.	Công ty cổ phần CPN Vietstar - CNĐN	1309, Bùi Văn Hòa, KP 7, P. Long Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
11.	Công ty cổ phần dịch vụ Giao hàng nhanh - CNĐN	21/92, KP 13, P. Hồ Nai, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
12.	Chi nhánh Công ty cổ phần SB&P tại Đồng Nai	127 Cách mạng tháng tám, KP3, P. Hòa Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
13.	Công ty TNHH dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế Thái Bình Dương - CNĐN	32, tổ 1, khu 1 ấp 3, xã An Hòa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
14.	Công ty TNHH Dương Thiên Long Express & Logistics - CNĐN	22 Nguyễn Thái Học, P. Xuân An, TX. Long Khánh, Đồng Nai
15.	Công ty cổ phần dịch vụ CPN Phương Trang Futa - Chi nhánh Suối Linh	D9, tổ 2, KP4 xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
16.	Công ty TNHH MTV chuyển phát nhanh Thuận Phong - CN Biên Hòa	CN3-LK8, KP7, P. Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

17.	Chi nhánh Công ty cổ phần vận tải Bưu chính Việt Nam tại Đồng Nai	tổ 5 ấp 2 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
18.	Chi nhánh Công ty cổ phần Giao hàng tiết kiệm tại Đồng Nai	G12, KP5, P. Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
19.	Chi nhánh Công ty cổ phần vận tải Sài Gòn tại Đồng Nai	Số 511, Huỳnh Văn Nghệ, khu phố 3, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
20.	Văn phòng đại diện Công ty cổ phần dịch vụ Túc Thờ tại Đồng Nai	82, tổ 17, khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
21.	Công ty TNHH Nin Sing Logistics	147, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Hóa An, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
22.	Chi nhánh Công ty cổ phần Be Group tại Đồng Nai	số 19, cư xá A42, KP6, Phường Trung Dũng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
23.	Chi nhánh Đồng Nai - Công ty cổ phần Di chuyển xanh và Thông minh GSM	Bến xe khách Đồng Nai, số 988 Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
24.	Công ty TNHH Điện Thái Quân	133/32, tổ 5, khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
25.	Công ty TNHH Biên Hòa Express	số LK6/19, đường E4, KDC cao cấp Bửu Long, khu phố 1, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
26.	Công ty cổ phần Flagship Đồng Nai	số 412 Trần Hưng Đạo, khu 8, khu phố Hiệp Tâm 2, Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
27.	Công ty TNHH Hai thành viên CPN Nhơn Trạch	Số 6, hẻm 2360, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
28.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ vận chuyển 2HPC	số 97/2 Trần Văn Xá, khu phố 3, phường Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
29.	Công ty TNHH MTV DV CPN Trảng Bom	số 234 Quốc lộ 1A, ấp Ngũ Phúc, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
30.	Công ty TNHH Ngọc Tường Lam Express	số 31, tổ 1, KP114, TT Định Quán, huyện Định Quán

31.	Công ty TNHH MTV Chuyển phát nhanh Phước Thiện	số 36A, đường liên xã Phước Thiện - Hiệp Phước, tổ 15, ấp Trầu, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
32.	Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Hồng Anh	số 17, tổ 1 ấp Hàng Gòn, xã Lộc An, huyện Long Thành, Đồng Nai
33.	Công ty TNHH Bưu chính và Thương mại Phúc Lộc Phát	hẻm 354 Lý Thái Tổ, ấp Bến Sắn, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
34.	Công ty cổ phần cung ứng dịch vụ Bưu chính Viễn thông PTC	Tầng 4, số 01, Đường 30/4, KP1, P. Trung Dũng, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
35.	Công ty TNHH PTN Logistes	C6/17B, khu phố 10, P. Tân Phong, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
36.	Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Sài Gòn tại Bình Phước – Chi nhánh Bình Phước	Số 742, Phú Riềng Đỏ, phường Tân Xuân, TX Đồng Xoài, Bình Phước
37.	Công ty Cổ phần dịch vụ giao hàng nhanh – Chi nhánh Bình Phước	Số 889, quốc lộ 14, Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
38.	Công ty cổ phần giao hàng Tiết kiệm – Chi nhánh Bình Phước	Đường Đoàn Thị Điểm, KP Bình An, phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Bình phước
39.	Công ty TNHH MTV Chuyển Phát Nhanh Thuận Phong-Chi nhánh Bình Phước	B19-B20 Lê Thị Riêng, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước
40.	Công ty cổ phần đầu tư thương mại phát triển Nhất tín- Văn phòng Đại diện Bình Phước	Đường Võ Văn Tần, KP Thanh Bình, P. Tân Bình, TP. Đồng Xoài, Bình Phước
41.	Công ty Cổ phần chuyển phát LTC Đồng Xoài	Tổ 5 Khu phố Bình Thiện, Phường Tân Thiện, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước,
42.	Công ty TNHH SPX Express (Shopee)– Chi nhánh Bình Phước	Số 14 Đường Ngô Gia Tự, Khu TDC CBCNV, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
43.	Công ty TNHH MTV DUHA Chon Thành – Chi nhánh Bình Phước	Đường Ngô Gia Tự, Khu phố 2, Phường Hưng Long, Thị xã Chon Thành, Tỉnh Bình Phước
44.	Công ty TNHH chuyển phát nhanh Thanh Trà	Tổ 2, Ấp Thanh Hòa, Xã Thanh Lương, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước
45.	Công ty TNHH một thành viên chuyên phát nhanh Nghĩa Trung	Số 78, Quốc lộ 14, Thôn 1, Xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng
46.	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Trường Phát Logistics	Đường Phan Bội Châu, Khu phố Bình Tây, Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long

47.	Công ty Công ty TNHH LWL	C61, đường N2, Bình Thành, Trần Biên, tỉnh Đồng Nai
48.	Công ty TNHH Chuyên phát Truyền Thống	Tổ 5, Ấp 1, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai

Biểu 0602A/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 01 tháng tiếp theo quý

Năm: Trước 10/3 hàng năm

PHỤ LỤC 1:
CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP

Quý...../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Vụ Bưu chính

+ Sở Khoa học và Công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng (Cái)	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của DNBC <i>Trong đó</i>	01	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	Tỷ đồng		X	X	X
<i>Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X
2. Sản lượng dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	Cái				
- Thư đi trong nước	06	Cái				
- Thư đi quốc tế	07	Cái				
- Thư quốc tế đến	08	Cái				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	Cái				
- Gói, kiện đi trong nước	10	Cái				

- Gói, kiện đi quốc tế	11	Cái				
- Gói, kiện quốc tế đến	12	Cái				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) <i>Trong đó</i>	13	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	Tỷ đồng		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	Tỷ đồng		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	Tỷ đồng		X	X	X

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602B/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư 45/2025/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Trước ngày 01 tháng tiếp theo quý
Năm: Trước 05/3 hàng năm

CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Quý..../20....
Năm

- **Đơn vị báo cáo:**
Chi nhánh, địa điểm kinh doanh...
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Sở Khoa học và Công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng (Cái)	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính <i>Trong đó</i>	01	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	Tỷ đồng		X	X	X
<i>Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X
2. Sản lượng dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	Cái				
- Thư đi trong nước	06	Cái				
- Thư đi quốc tế	07	Cái				
- Thư quốc tế đến	08	Cái				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	Cái				
- Gói, kiện đi trong nước	10	Cái				
- Gói, kiện đi quốc tế	11	Cái				
- Gói, kiện quốc tế đến	12	Cái				

3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) <i>Trong đó</i>	13	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X
- Thuế GTGT	14	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X
- Thuế TNDN	15	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X
- Thuế XNK	16	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	<i>Tỷ đồng</i>		X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0602A/KHCN-BC, BIỂU 0602B/KHCN-BC, CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng doanh thu của DNBC: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu dịch vụ hậu cần, (logistics) cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistics cho TMĐT trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao

- Sản lượng: Là số thư, gói, kiện do DNBC đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Sản lượng dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số gói, kiện hàng hóa cho TMĐT mà DNBC đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu được trong kỳ báo cáo từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT trong kỳ báo cáo.

- Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác DNBC đã nộp và sẽ phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

- Tổng chi phí: Là tổng số tiền mà Công ty đã chi ra cho các hoạt động của Công ty trong năm báo cáo

- Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm: Là số tiền mà Công ty đã thực hiện đầu tư cho hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính trong năm báo cáo.

- Lợi nhuận sau thuế: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu:

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Số liệu trên biểu này là số liệu tổng hợp của toàn doanh nghiệp (bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh, cơ sở kinh doanh thuộc doanh nghiệp).

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu:

Từ các thông tin, số liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(*) DNBC gửi Biểu này cho Vụ BC và đồng thời gửi Sở KH-CN địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

Biểu 0603A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo Thông tư 45/2025/TT-
BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 10/3 hàng năm

**LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN,
TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC, Sở Khoa học và
Công nghệ (nơi DNBC có
trụ sở chính)

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động (người)			Số điểm phục vụ bưu chính					Số phương tiện vận chuyển				Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số (4=5+6+7+8)	Trong đó				Tổng số (9=10+11+12)	Trong đó				
				Hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Nữ		Bưu cục	Đại lý	Điểm BD-VHX	Hình thức khác		Xe gắn máy	Ô tô	Phương tiện khác (ghi rõ số lượng và loại)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG															
1	Đồng Nai	01														
2	...	02														
...	...	...														
34	...	34														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0603A/KHCN-BC
LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN, TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động của doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số người lao động hưởng lương của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng điểm phục vụ bưu chính: Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính: Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở (gồm ô tô, xe máy, tàu/thuyền, máy bay) mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê).

Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn: Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi mã số của địa bàn tương ứng có tên lại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 14: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của DNBC phục vụ hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ bưu chính.

(*) Biểu được gửi cho Vụ Bưu chính và đồng gửi Sở KH&CN trên địa bàn tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp có điểm phục vụ bưu chính.

PHỤ LỤC II

**Biểu số
20.1/BC**

**TÌNH HÌNH CUNG ỨNG DỊCH VỤ NHẬN
GỬI HỒ SƠ, CHUYÊN TRẢ KẾT QUẢ GIẢI
QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH
VỤ BUƯ CHÍNH CÔNG ÍCH**

Đơn vị báo cáo:

Bưu điện các tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

Kỳ báo cáo: Năm...

*(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng...
năm...)*

1. Tình hình triển khai

1.1. Về tình hình triển khai chung

1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ

1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

2.1 Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyên trả kết quả			

2.2 Về kết nối mạng thông tin

2.3 Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ

3. Đánh giá tình hình triển khai

3.1. Những mặt làm được

3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi Nhận:

- Như trên;

- Lưu...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình cung ứng dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Tình hình triển khai

- 1.1. Về tình hình triển khai chung
- 1.2. Về công tác tuyên truyền dịch vụ
- 1.3. Về công tác đào tạo, tập huấn

2. Kết quả triển khai

2.1. Về sản lượng, doanh thu dịch vụ

Dịch vụ	Sản lượng	Doanh thu	% so với cùng kỳ
Tổng cộng trong đó			
Tiếp nhận hồ sơ			
Chuyển trả kết quả			

2.2. Về kết nối mạng thông tin

2.3. Về chất lượng dịch vụ, giải quyết khiếu nại

- Số lượng vụ khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại;
- Số lượng hồ sơ, kết quả bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình cung ứng dịch vụ;
- Số trường hợp phải bồi thường thiệt hại; tổng giá trị bồi thường thiệt hại;
- Mức độ an toàn trong cung ứng dịch vụ.

3. Đánh giá tình hình triển khai

- 3.1. Những mặt làm được
- 3.2. Những mặt tồn tại khó khăn

4. Phương hướng thực hiện và Kế hoạch triển khai thời gian tiếp theo

Nơi Nhận:

- Như trên;
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (để b/c);
- Lưu...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo

- a) Khả năng sử dụng dịch vụ;
- b) Tần suất thu gom và phát; độ an toàn;
- c) Thời gian toàn trình đối với thư trong nước: nội tỉnh, liên tỉnh;
- d) Thời gian xử lý trong nước đối với thư quốc tế: đi quốc tế, quốc tế đến;

đ) Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng.

2.2. Đối tượng thực hiện báo gồm:

- a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;
- b) Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Bộ KH&CN đối với các báo cáo của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích;
- b) Sở KH&CN đối với các báo cáo của Chi nhánh doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức, đơn vị doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 05, 06 (đính kèm).

Biểu số 20.2/BC-2

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

Kính gửi: Sở KH&CN

1. Thời gian kiểm tra: Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...
2. Địa bàn kiểm tra: ... (ghi tên các tỉnh, thành phố được kiểm tra) ...
3. Kết quả tự kiểm tra:

TT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn	Mức công bố	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Khả năng sử dụng dịch vụ				
1.1	Số điểm phục vụ trong một xã				
1.2	Thời gian phục vụ tại các bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh				
1.3	Thời gian phục vụ tại các điểm phục vụ khác				
2	Tần suất thu gom và phát				
3	Độ an toàn				
4	Thời gian toàn trình đối với thư nội tỉnh				
5	Thời gian chuyển phát báo, tạp chí được Nhà nước đảm bảo phát hành qua mạng bưu chính công cộng				
5.1	Thời gian chuyển phát báo Nhân dân				
5.2	Thời gian chuyển phát báo do Đảng bộ các tỉnh xuất bản				
5.3	Thời gian chuyển phát báo Quân đội Nhân dân				
5.4	Thời gian chuyển phát Tạp chí Cộng sản				

Ghi chú: - Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ Quy chuẩn ...

- Cột “Mức chất lượng thực tế đạt được” phải ghi 01 giá trị cụ thể, không ghi $\geq$ hoặc $\leq$
- Tại cột “Tự đánh giá” ghi là “Phù hợp” nếu mức chất lượng thực tế đạt được từ mức chất lượng dịch vụ đã công bố trở lên, nếu mức chất lượng thực tế không đạt được mức chất lượng dịch vụ đã công bố thì ghi là “Không phù hợp”.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)